

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ TÂN BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/09 đến ngày 31/12/09

Nội dung :

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết Minh | 31/12/09 | 01/01/09 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 100 | A . TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 196,168,630,000 | 188,991,077,273 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | | 50,303,391,258 | 45,521,572,081 |
| 111 | 1. Tiền | 03 | 50,303,391,258 | 45,521,572,081 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 04 | 12,104,775,008 | 35,644,680,000 |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn | | 12,104,775,008 | 35,644,680,000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 67,205,791,403 | 59,013,298,001 |
| 131 | 1. Phải thu của khách hàng | | 45,702,195,998 | 33,096,362,523 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 8,348,250,790 | 18,112,583,318 |
| 133 | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | | 12,083,304,785 | - |
| 135 | 5. Các khoản phải thu khác | 05 | 1,166,003,901 | 8,518,881,862 |
| 139 | 6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 06 | (93,964,071) | (714,529,702) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 60,390,019,159 | 32,327,447,587 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | 07 | 60,710,019,159 | 32,644,062,589 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | (320,000,000) | (316,615,002) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 6,164,653,172 | 16,484,079,604 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 547,643,693 | 262,438,950 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 4,044,111,646 | 1,275,155,253 |
| 158 | 4. Tài sản ngắn hạn khác | | 1,572,897,833 | 14,946,485,401 |
| 200 | B . TÀI SẢN DÀI HẠN | | 121,409,308,932 | 73,977,851,896 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 6,549,484,838 | 6,549,484,838 |
| 218 | 1. Phải thu dài hạn khác | 09 | 6,549,484,838 | 6,549,484,838 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 81,299,268,471 | 34,118,422,115 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 54,099,213,209 | 3,584,059,945 |
| 222 | - Nguyên giá | | 90,292,757,748 | 37,414,541,440 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (36,193,544,539) | (33,830,481,495) |
| 227 | 3. TSCĐ vô hình | 11 | 25,804,844,535 | 26,319,628,599 |
| 228 | - Nguyên giá | | 26,549,937,307 | 26,549,937,307 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (745,092,772) | (230,308,708) |
| 230 | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 1,395,210,727 | 4,214,733,571 |
| 250 | IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 32,351,600,514 | 32,227,100,514 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | 27,126,600,514 | 27,126,600,514 |
| 258 | 3. Đầu tư dài hạn khác | 13 | 5,225,000,000 | 5,100,500,000 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 1,208,955,109 | 1,082,844,429 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 14 | 1,208,955,109 | 1,082,844,429 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 317,577,938,932 | 262,968,929,169 |

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết Minh | 31/12/09 | 01/01/09 |
|-------|---------------------------------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| 300 | A . Nợ phải trả | | 105,158,261,277 | 62,061,624,890 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 103,969,963,311 | 54,471,167,365 |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | 15 | 54,625,819,743 | 20,275,561,650 |
| 312 | 2. Phải trả cho người bán | | 22,332,645,138 | 8,359,904,077 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 1,651,275,643 | 203,997,168 |
| 314 | 4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 1,476,813,836 | 1,080,654,924 |
| 315 | 5. Phải trả công nhân viên | | 1,177,429,629 | 557,083,598 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | 17 | 3,261,947,514 | 1,715,800,312 |
| 319 | 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 18 | 19,444,031,808 | 22,278,165,636 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 1,188,297,966 | 7,590,457,525 |
| 333 | 3. Phải trả dài hạn khác | | 1,162,401,466 | 910,612,374 |

| | | | | |
|-----|--|----|------------------------|------------------------|
| 336 | 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | 25,896,500 | - |
| 337 | 7. Dự phòng phải trả khác | | - | 6,679,845,151 |
| 400 | B. Nguồn vốn chủ sở hữu | | 210,497,432,091 | 200,907,304,279 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 210,027,682,465 | 200,304,604,303 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 119,820,500,000 | 119,820,500,000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn | | 69,306,398,800 | 69,306,398,800 |
| 414 | 4. Cổ phiếu quỹ | | (20,237,681,241) | (14,236,878,552) |
| 416 | 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 1,457,664,248 | - |
| 418 | 8. Quỹ dự phòng tài chính | | 740,000,000 | 240,000,000 |
| 420 | 10. Lợi nhuận chưa phân phối | | 38,940,800,658 | 25,174,584,055 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 469,749,626 | 602,699,976 |
| 431 | 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 469,749,626 | 602,699,976 |
| | C. Lợi ích của cổ đông thiểu số | | 1,922,245,564 | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 317,577,938,932 | 262,968,929,169 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Mã số | CHỈ TIÊU | TM | 09/30/09 | 01/01/09 |
|-------|-------------------------------------|----|--------------|-----------------|
| | 1. Tài sản thuê ngoài | | | |
| | 2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, gia công | | | |
| | 3. Hàng hoá nhận bán hộ, ký gửi | | | |
| | 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | |
| | 5. Ngoại tệ các loại (USD) | | \$ 17,904.24 | \$ 1,017,109.27 |
| | 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | |

Ngày 10 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trương Thị Thùy Linh

Đào Trung Thanh

Ngô Văn Vĩ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý IV/2009**

| Chỉ tiêu | Thuyết Minh | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------------|-----------------|----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.25 | 102,728,099,087 | 51,269,081,462 | 305,536,216,232 | 219,095,820,651 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | VI.26 | 568,166,851 | 656,261,441 | 2,392,118,906 | 2,881,852,203 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.27 | 102,159,932,236 | 50,612,820,021 | 303,144,097,326 | 216,213,968,448 |
| 4. Giá vốn hàng bán | VI.28 | 91,927,206,057 | 42,066,410,073 | 259,084,623,700 | 175,854,893,719 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 10,232,726,179 | 8,546,409,948 | 44,059,473,626 | 40,359,074,729 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.29 | 11,679,848,814 | 14,230,661,129 | 29,959,606,358 | 31,015,988,064 |
| 7. Chi phí tài chính | VI.30 | 1,010,067,724 | 1,320,222,609 | 9,765,916,502 | 5,619,253,338 |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay | | 715,007,942 | 359,737,282 | 1,742,841,303 | 2,542,475,315 |
| 8. Chi phí bán hàng | | 10,999,173,884 | 7,891,690,822 | 29,848,892,740 | 28,641,464,761 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 1,534,662,759 | 7,690,644,185 | 6,907,028,584 | 11,935,342,330 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 8,368,670,626 | 5,874,513,461 | 27,497,242,158 | 25,179,002,364 |
| 11. Thu nhập khác | | 1,300,731,742 | 538,492,210 | 3,195,023,520 | 3,162,726,213 |
| 12. Chi phí khác | | 854,165,397 | 447,734,894 | 2,010,304,240 | 2,669,524,988 |
| 13. Lợi nhuận khác | | 446,566,345 | 90,757,316 | 1,184,719,280 | 493,201,225 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 8,815,236,971 | 5,965,270,777 | 28,681,961,438 | 25,672,203,589 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | VI.31 | 539,494,139 | (342,174,987) | 1,029,672,271 | 1,171,012,608 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 8,275,742,832 | 6,307,445,764 | 27,652,289,167 | 24,501,190,981 |
| <i>17.1 Lợi nhuận của cổ đông thiểu số</i> | | 157,099,445 | - | 253,912,564 | - |
| <i>17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</i> | | 8,118,643,387 | 6,307,445,764 | 27,398,376,603 | 24,501,190,981 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | | 737 | 550 | 2,486 | 2,185 |

Ngày 10 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trương Thị Thùy Linh

Đào Trung Thanh

Ngô Văn Vĩ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp trực tiếp)***Quý IV năm 2009**

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết Minh | 31/12/09 | 31/12/08 |
|--------------|--|--------------------|-------------------------|--------------------------|
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 333,577,089,369 | 291,786,038,788 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (240,849,548,884) | (159,813,501,159) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (10,780,580,000) | (9,527,667,000) |
| 04 | 4. Tiền chi trả lãi vay | | (2,232,974,699) | (2,752,250,997) |
| 05 | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | | (633,532,028) | (575,054,043) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 49,103,859,263 | 56,969,102,560 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (91,003,100,599) | (111,078,278,353) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 37,181,212,422 | 65,008,389,796 |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (485,245,748) | (59,073,952) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | | |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (29,018,440,004) | (144,655,103,000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 41,292,004,461 | 190,137,736,000 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (7,657,000,000) | |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 12,010,874,238 | 21,279,621,284 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 16,142,192,947 | 66,703,180,332 |
| | III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | 9,425,333,000 | |
| 32 | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | (100,000,000) | |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 17,553,653,220 | 26,014,497,477 |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (75,410,859,899) | (131,223,560,416) |
| 35 | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | | |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | | |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (48,531,873,679) | (105,209,062,939) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 4,791,531,690 | 26,502,507,189 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 45,521,572,081 | 19,019,064,892 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (9,712,513) | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | | 50,303,391,258 | 45,521,572,081 |

Ngày 10 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trương Thị Thùy Linh

Đào Trung Thanh

Ngô Văn Vị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho Quý IV kết thúc ngày 31/12/09

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Báo cáo tài chính hợp nhất gồm Công ty và (01) Công ty con, cụ thể như sau :

Công ty

Công ty Cổ Phần Điện Tử Tân Bình được thành lập theo Quyết định số 240/2003/QĐ ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : 248A Nơ Trang Long, P.12, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103002463 đăng ký thay đổi lần 3 ngày 07 tháng 04 năm 2008 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất, lắp ráp, bảo hành và kinh doanh các sản phẩm điện, điện tử và tin học (không tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện).
- Kinh doanh bất động sản, văn phòng cho thuê.
- Sản xuất, lắp ráp, bảo trì, mua bán các sản phẩm điện lạnh, điện dân dụng.
- Sản xuất hàng điện - điện tử (không rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở).
- Mua bán máy giặt, thiết bị điện tử viễn thông - điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại.
- Thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ, internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp với phần cứng phần mềm và với các công nghệ truyền thông) (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở). Tích hợp mạng cục bộ (LAN). Tư vấn phần cứng - phần mềm máy tính .Bảo dưỡng, sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Mua bán máy tính, phần mềm máy tính đã đóng gói , thiết bị ngoại vi.
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy điều hòa không khí, máy giặt, máy sấy, tủ lạnh, máy hút ẩm, hút khí, khử mùi, máy khâu, đồ điện, hệ thống điện dân dụng, thiết bị chụp ảnh, ti vi, loa.
- Dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng Internet, cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở).
- Mua bán máy in, phụ tùng và vật tư ngành in, máy photocopy, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, thiết bị phòng thí nghiệm, giường tủ, bàn ghế.
- Cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá (trừ kinh doanh kho bãi). Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ . Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hoá (không hoạt động tại trụ sở). Bốc xếp hàng hoá. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải bộ .Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan. Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hoá, kể cả dịch vụ liên quan tới hậu cần.

Vốn điều lệ của Công ty là : 120.000.000.000 (đồng).

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đơn vị có vốn đầu tư liên doanh liên kết với các bên có liên quan như sau :

| <u>Tên các bên có liên quan</u> | <u>Số vốn đầu tư</u> | <u>Tỷ lệ vốn góp</u> |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Sony Việt Nam | 16.646.100.514 VND | 30% |
| Công ty TNHH JVC Việt Nam | 10.480.500.000 VND | 30% |
| Công ty CP Công Nghệ Việt | 2.025.000.000 VND | 14,87% |

Công ty con :

Công ty Cổ Phần Điện Tử Tân Bình đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ Phần Công Nghệ Thông Tin Việt Tân Bình theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như sau :

| <u>Tên các bên có liên quan</u> | <u>Số vốn đầu tư</u> | <u>Tỷ lệ vốn góp</u> |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty CP CNTT Việt Tân Bình | 7.657.000.000 VND | 51% |

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính tổng số vốn điều lệ Công ty Cổ Phần Điện Tử Tân Bình đã góp là : 7.657.000.000 đồng trong tổng số vốn thực góp đợt một của Công ty Cổ Phần CNTT Việt Tân Bình là 9.325.333.000 đồng chiếm tỷ lệ 82.1%

Công ty Cổ Phần CNTT Việt Tân Bình được thành lập theo Quyết định số 240/2003/QĐ ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : 248A Nơ Trang Long, P.12, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0308954094 đăng ký thay đổi lần 1 ngày 15 tháng 07 năm 2009 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là :

Sản xuất phần mềm. Lập trình máy vi tính. Xử lý dữ liệu máy vi tính. Sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị truyền thông, sản phẩm điện tử dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Hoạt động của các điểm truy cập internet (không hoạt động tại trụ sở). Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Đào tạo nghề. Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Vốn điều lệ của Công ty con là : 15.000.000.000 (đồng).

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty con có vốn đầu tư liên kết với các bên có liên quan như sau :

| <u>Tên các bên có liên quan</u> | <u>Số vốn đầu tư</u> | <u>Tỷ lệ vốn góp</u> |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty CP Truyền Thông Kết Nối Điểm | 3.200.000.000 VND | 10% |

Công ty CP Truyền Thông Kết Nối Điểm hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh hạ tầng cơ sở viễn thông và các dịch vụ thiết bị đầu cuối.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất, lắp ráp, bảo hành và kinh doanh các sản phẩm điện, điện tử và tin học (không tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện).
- Kinh doanh bất động sản, văn phòng cho thuê.
- Sản xuất, lắp ráp, bảo trì, mua bán các sản phẩm điện lạnh, điện dân dụng.
- Sản xuất hàng điện - điện tử (không rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở).
- Mua bán máy giặt, thiết bị điện tử viễn thông - điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại.
- Thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ, internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp với phần cứng phần mềm và với các công nghệ truyền thông) (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở). Tích hợp mạng cục bộ (LAN). Tư vấn phần cứng - phần mềm máy tính. Bảo dưỡng, sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Mua bán máy tính, phần mềm máy tính đã đóng gói, thiết bị ngoại vi.
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy điều hòa không khí, máy giặt, máy sấy, tủ lạnh, máy hút ẩm, hút khí, khử mùi, máy khâu, đồ điện, hệ thống điện dân dụng, thiết bị chụp ảnh, ti vi, loa.
- Dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng Internet, cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở).
- Mua bán máy in, phụ tùng và vật tư ngành in, máy photocopy, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, thiết bị phòng thí nghiệm, giường tủ, bàn ghế.
- Cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá (trừ kinh doanh kho bãi). Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hoá (không hoạt động tại trụ sở). Bốc xếp hàng hoá. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải bộ. Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan. Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hoá, kể cả dịch vụ liên quan tới hậu cần.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán quý 4 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm :

- Chi phí thành lập.
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo).
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp.
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn.
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này, và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3. TIỀN

| | 31/12/09 | 01/01/09 |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 50,303,391,258 | 45,521,572,081 |
| Tiền gửi ngân hàng | | |
| Tiền đang chuyển | | |
| Cộng | 50,303,391,258 | 45,521,572,081 |

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 31/12/09 | 01/01/09 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chứng khoán đầu tư ngắn hạn | | |
| Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi ngắn hạn và cho vay) | 12,104,775,008 | 35,644,680,000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | | |
| Cộng | 12,104,775,008 | 35,644,680,000 |

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/09 | 01/01/09 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu về cổ phần hoá | | |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | | |
| Phải thu người lao động | | |
| Phải thu khác | 1,166,003,901 | 8,518,881,862 |
| Cộng | 1,166,003,901 | 8,518,881,862 |

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| | 31/12/09 | 01/01/09 |
|---|---------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ FPT | | (12,000,000) |
| - Công ty TNHH PTCNKT Tin học Gia Kỳ | | (160,908,080) |
| - Doanh nghiệp tư nhân Hải Trung | | (27,207,128) |
| - Công ty TNHH Thu Ngân | | (489,414,494) |
| - DNTN Điện Máy HTC | (25,000,000) | (25,000,000) |
| - Công ty TNHH TM Đức Tuấn | (68,964,071) | - |
| Cộng | (93,964,071) | (714,529,702) |

7. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/09 | 01/01/09 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 32,219,744,136 | 10,058,826,468 |
| Công cụ, dụng cụ | | |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1,463,915,590 | 666,345,276 |
| Thành phẩm | 25,138,916,186 | 19,716,757,004 |
| Hàng hoá | 1,887,443,247 | 2,202,133,841 |
| Hàng gửi đi bán | | |
| Hàng hoá kho bảo thuế | | |
| Hàng hoá bất động sản | | |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 60,710,019,159 | 32,644,062,589 |

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 đồng

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | 31/12/09 | 01/01/09 |
|--|----------|----------|
| | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | | |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt | | |
| Thuế xuất khẩu, nhập khẩu | | |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | | |
| Thuế Thu nhập cá nhân | | |
| Các loại thuế khác | | |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | |
| Cộng | - | - |

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

| | 31/12/09 | 01/01/09 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | | |
| Cho vay không có lãi | | |
| Phải thu dài hạn khác | 6,549,484,838 | 6,549,484,838 |
| Cộng | 6,549,484,838 | 6,549,484,838 |

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Đơn vị tính: VND | | | |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|----------------------------|--------------------|
| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện VT, truyền dẫn | TSCĐ hữu hình khác |
| Nguyên giá | | | | Cộng |
| Số dư đầu năm | 20,860,386,954 | 14,571,890,685 | 1,982,263,801 | 37,414,541,440 |
| Số tăng trong kỳ | 31,848,090,467 | 22,762,811,419 | | 54,610,901,886 |
| - Mua trong năm | 31,848,090,467 | 22,762,811,419 | | 54,610,901,886 |
| -ĐT.XDCB hoàn thành | | | | |
| - Tăng khác | | | | |
| Số giảm trong năm | 180,538,700 | 1,552,146,878 | | 1,732,685,578 |
| Số dư cuối kỳ | 52,527,938,721 | 35,782,555,226 | 1,982,263,801 | 90,292,757,748 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 19,393,311,593 | 12,730,797,297 | 1,706,372,605 | 33,830,481,495 |
| Số tăng trong kỳ | 1,338,088,456 | 2,106,274,291 | 275,891,196 | 3,720,253,943 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1,338,088,456 | 2,106,274,291 | 275,891,196 | 3,720,253,943 |
| - Tăng khác | | | | |

| | | | | |
|--|----------------|----------------|----------------|------------------|
| Số giảm trong kỳ | 1,357,190,899 | | | 1,357,190,899 |
| - Chuyển sang BDS đầu tư | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | |
| - Giảm khác | 1,357,190,899 | | | 1,357,190,899 |
| Số dư cuối kỳ | 20,731,400,049 | 13,479,880,689 | 1,982,263,801 | - 36,193,544,539 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 1,467,075,361 | 1,841,093,388 | 275,891,196 | 3,584,059,945 |
| Tại ngày cuối kỳ | 31,796,538,672 | 22,302,674,537 | - | - 54,099,213,209 |
| - Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: | | | | 0 đồng |
| - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | | | 29,231,068,692 | đồng |
| - Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: | | | | 0 đồng |
| - Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: | | | | 0 đồng |

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính, khác,... | Cộng |
|-------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|-----------------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 26,132,193,780 | | | 417,743,527 | 26,549,937,307 |
| Số tăng trong kỳ | | | | | |
| Số giảm trong kỳ | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 26,132,193,780 | | | 417,743,527 | 26,549,937,307 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | 230,308,708 | 230,308,708 |
| Số tăng trong kỳ | | | | | |
| - Khấu hao trong kỳ | 405,150,288 | | | 109,633,776 | 514,784,064 |
| - Tăng khác | | | | | |
| Số giảm trong kỳ | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 405,150,288 | | | 339,942,484 | 745,092,772 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 26,132,193,780 | | | 187,434,819 | 26,319,628,599 |
| Tại ngày cuối kỳ | 25,727,043,492 | | | 77,801,043 | 25,804,844,535 |

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | | |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | 31/12/09 | 01/01/09 |
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 1,395,210,727 | 4,214,733,571 |
| Chi phí khác XD CB | | |
| Mua sắm TSCĐ | | |
| Sửa chữa lớn TSCĐ | | |
| Cộng | 1,395,210,727 | 4,214,733,571 |

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

| | | |
|----------------------------|----------|----------|
| | 31/12/09 | 01/01/09 |
| | VND | VND |
| Đầu tư cổ phiếu (*) | | |
| Đầu tư trái phiếu | | |
| Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu | | |
| Cho vay dài hạn | | |
| Đầu tư dài hạn khác (**) | | |
| Cộng | - | - |

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| | 31/12/09 | 01/01/09 |
| | VND | VND |
| Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh - P/bỏ CCDC | 1,208,955,109 | 1,082,844,429 |
| Cộng | 1,208,955,109 | 1,082,844,429 |

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | |
|----------|----------|
| 31/12/09 | 01/01/09 |
|----------|----------|

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 54,625,819,743 | 20,275,561,650 |
| Nợ dài hạn hạn đến hạn trả | | |
| Cộng | 54,625,819,743 | 20,275,561,650 |
| 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC | | |
| | 31/12/09 | 01/01/09 |
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 26,657,716 | |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 100,241,361 | 814,239 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 115,510,487 | 82,318,840 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1,029,672,272 | 633,532,029 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 204,732,000 | 363,989,816 |
| Thuế tài nguyên | | |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | |
| Các loại thuế khác | | |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | |
| Cộng | 1,476,813,836 | 1,080,654,924 |
| 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ | | |
| | 31/12/09 | 01/01/09 |
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép | | |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | | |
| Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh | | |
| Trích trước chi phí bảo hành, khuyến mãi,... | 3,261,947,514 | 1,715,800,312 |
| Cộng | 3,261,947,514 | 1,715,800,312 |
| 18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC | | |
| | 31/12/09 | 01/01/09 |
| | VND | VND |
| Tài sản thừa chờ xử lý | | |
| Kinh phí công đoàn | 5,656,439 | 70,791,995 |
| Bảo hiểm xã hội | 136,382,116 | 2,330,408 |
| Bảo hiểm y tế | | |
| Phải trả về cổ phần hoá | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | |
| Doanh thu chưa thực hiện | 9,111,260,000 | 15,622,520,000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 10,190,733,253 | 6,582,523,233 |
| Cộng | 19,444,031,808 | 22,278,165,636 |
| 19. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH | | |
| | 31/12/09 | 01/01/09 |
| | VND | VND |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*) | 27,126,600,514 | 27,126,600,514 |
| Đầu tư vào công ty khác (**) | 5,225,000,000 | 5,100,500,000 |
| Đầu tư vào công ty con (***) | | |
| Cộng | 32,351,600,514 | 32,227,100,514 |

(*) Đầu tư vào Công ty TNHH Sony Việt Nam và Công ty TNHH JVC Việt Nam

(**) Đầu tư vào Công ty CP Công Nghệ Việt (VITEK) & Công ty CP Truyền Thông Kết Nối Điểm

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

| | Vốn đầu tư của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận chưa phân phối | Quỹ dự phòng tài chính, đầu tư phát triển |
|--------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------|-----------------------------|---|
| Số dư đầu năm trước | 110,053,450,000 | 69,306,398,800 | | 35,949,723,326 | |
| Tăng vốn trong năm trước | 9,767,050,000 | | | | |
| Lãi trong năm trước | | | | 24,501,190,981 | |
| Tăng khác | | | | | 240,000,000 |
| Giảm vốn trong năm trước | | | (14,236,878,552) | 33,344,619,001 | |

| | | | | |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| Chia cổ tức trong năm | | | | |
| Giảm khác | | | 1,931,711,251 | |
| Số dư cuối năm trước | 119,820,500,000 | 69,306,398,800 | (14,236,878,552) | 25,174,584,055 |
| Tăng vốn trong năm nay | | | (6,000,802,689) | |
| Lãi trong năm nay | | | 27,398,376,603 | |
| Tăng khác | | | | 500,000,000 |
| Giảm vốn trong năm nay | | | | |
| Chia cổ tức trong năm nay | | | 11,022,660,000 | |
| Giảm khác | | | 2,109,500,000 | |
| Số dư cuối kỳ | 119,820,500,000 | 69,306,398,800 | (20,237,681,241) | 39,440,800,658 |
| | | | | 740,000,000 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/09 | % | 01/01/09 | % |
|--|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| Vốn góp của Tổng Cty CP ĐT & TH Việt Nam | 66,449,092,840 | 55.46% | 66,449,092,840 | 55.46% |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 53,371,407,160 | 44.54% | 53,371,407,160 | 44.54% |
| Cộng | 119,820,500,000 | 100% | 119,820,500,000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 119,820,500,000 | 110,053,450,000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | | 9,767,050,000 |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | | |
| + Vốn góp cuối kỳ | 119,820,500,000 | 119,820,500,000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 13,132,160,000 | 33,344,619,001 |

d) Cổ phiếu

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12,000,000 | 12,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 11,982,050 | 11,982,050 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 11,982,050 | 11,982,050 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 959,390 | 519,690 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 959,390 | 519,690 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 11,022,660 | 11,462,360 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 11,022,660 | 11,462,360 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng /Cổ phiếu) | 10,000 | 10,000 |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ | | |

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 31/12/09 | 31/12/08 |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | 305,536,216,232 | 219,095,820,651 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | | |
| Cộng | 305,536,216,232 | 219,095,820,651 |

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | 31/12/09 | 31/12/08 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | | |
| Giảm giá hàng bán | | |
| Hàng bán bị trả lại | 2,392,118,906 | 2,881,852,203 |
| Cộng | 2,392,118,906 | 2,881,852,203 |

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 31/12/09 | 31/12/08 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ | 303,144,097,326 | 216,213,968,448 |
| Doanh thu thuần dịch vụ | | |
| Cộng | 303,144,097,326 | 216,213,968,448 |

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 31/12/09 | 31/12/08 |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | | 34,456,815,829 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 259,084,623,700 | 141,398,077,890 |
| Cộng | 259,084,623,700 | 175,854,893,719 |

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 31/12/09 | 31/12/08 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3,747,226,436 | 5,776,883,282 |
| Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | | |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 17,920,625,293 | 23,042,644,678 |
| <i>Công ty TNHH Sony Việt Nam</i> | <i>6,511,260,000</i> | <i>17,435,812,550</i> |
| <i>Công ty TNHH JVC Việt Nam</i> | <i>2,096,100,000</i> | <i>4,192,200,000</i> |
| <i>Công ty CP Công nghệ Việt</i> | <i>9,313,265,293</i> | <i>1,414,632,128</i> |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 2,278,742,457 | 2,196,460,104 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 6,013,012,172 | |
| Cộng | 29,959,606,358 | 31,015,988,064 |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 31/12/09 | 31/12/08 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 1,742,841,303 | 2,542,475,314 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1,179,388,879 | 3,076,778,024 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | |
| Chi phí tài chính khác | 6,843,686,320 | |
| Cộng | 9,765,916,502 | 5,619,253,338 |

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

| | 31/12/09 | 31/12/08 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 218,616,430,332 | 139,982,931,335 |
| Chi phí nhân công | 13,544,758,043 | 11,529,835,489 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2,877,847,108 | 1,338,699,542 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 22,485,614,178 | 23,150,263,958 |
| Chi phí khác bằng tiền | 10,898,001,051 | 9,807,291,906 |
| Cộng | 268,422,650,712 | 185,809,022,230 |

Ngày 10 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trương Thị Thùy Linh

Đào Trung Thanh

Ngô Văn Vĩ

